CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102122617, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.20 16:00:08+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.1

**Phụ lục VI**
**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 48/2025/CBTT-VNSC | *Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chứng khoán Vina
   - Mã chứng khoán: Không có
   - Địa chỉ: Phòng 702, tầng 7, toà nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: 024.6687.8996 Fax:
   - E-mail: ketoanvnsc@finhay.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn https://www.vnsc.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
*- Báo cáo tài chính Quý III/2025.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

**Vũ Thị Thanh Vân**

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>CHỨNG KHOÁN VINA | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 82/2025/CV-VNSC | |
| *(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 biến động với Quý III/2024)* | *Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025* |

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý III/2025 do Công ty CP Chứng khoán VINA (VNSC) lập ngày 20/10/2025;
- VNSC đã công bố thông tin BCTC Quý III/2025 trên website công ty: https://www.vnsc.vn/

Công ty Cổ phần Chứng khoán VINA xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 biến động với lợi nhuận sau thuế Quý III/2024 như sau:

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý III/2025 | Quý III/2024 | % Thay đổi |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu hoạt động | 14.202.018.327 | 10.764.362.962 | 31,94% |
| 2 | Chi phí hoạt động | 7.660.517.323 | 6.634.272.553 | 15,47% |
| 3 | Doanh thu tài chính | 17.187.486 | 5.124.037 | 235,43% |
| 4 | Chi phí tài chính | 1.028.923.289 | 796.710.776 | 29,15% |
| 5 | Chi phí bán hàng | 48.179.873 | - | 100,00% |
| 6 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.312.336.765 | 8.212.257.113 | -23,14% |
| 7 | Thu nhập khác | 42.327 | 2.360.000 | -98,21% |
| 8 | Chi phí khác | - | - | - |
| 9 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (830.709.110) | (4.871.393.443) | 82,95% |
| 10 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - |
| 11 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 63.130.457 | - | 100,00% |
| 12 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | (893.839.567) | (4.871.393.443) | 81,65% |

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2025 tăng 81,65% so với Quý III/2024 do Doanh thu hoạt động tăng đồng thời Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu hoạt động tăng nhưng Công ty vẫn duy trì tối ưu các chi phí nên Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trưởng khá tốt. Kỳ vọng trong thời gian tới Công ty vẫn phát huy và tối ưu nguồn lực để có hiệu suất hoạt động tốt hơn trong năm 2025.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 của VNSC.

Trân trọng./.

| ***Nơi nhận:*** | **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA** |
|---|---|
| *- Như trên;* | **NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT** |
| *- Lưu: HC, KT.* | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

TRƯỞNG KHỐI VẬN HÀNH

Vũ Thị Thanh Vân

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2025

### CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN NGÀY 30/09/2025

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 05 - 06 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 07 - 09 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 36 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B01a - CTCK**
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)** | **100** | | **399.225.727.075** | **297.577.473.236** |
| **I. Tài sản tài chính** | **110** | | **397.305.191.037** | **293.863.042.694** |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 40.846.329.016 | 25.310.235.795 |
| *1.1. Tiền* | *111.1* | | *40.846.329.016* | *19.310.235.795* |
| *1.2. Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | *7.2* | - | *6.000.000.000* |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7.1 | 125.568.521.114 | 148.513.021.216 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.2 | 50.000.000.000 | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 8 | 165.102.946.564 | 105.834.818.593 |
| 5. Các khoản phải thu | 117 | 8 | 5.740.946.750 | 3.225.510.055 |
| *5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính* | *117.1* | | *1.884.734.676* | - |
| *5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *117.2* | | *3.856.212.074* | *3.225.510.055* |
| *5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | *117.4* | | *3.856.212.074* | *3.225.510.055* |
| 6. Trả trước cho người bán | 118 | 9 | 922.293.720 | 1.828.000.000 |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 9 | 330.081.564 | 9.102.305.998 |
| 8. Các khoản phải thu khác | 122 | 9 | 8.794.072.309 | 49.151.037 |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác** | **130** | | **1.920.536.038** | **3.714.430.542** |
| 1. Tạm ứng | 131 | 11 | 20.000.000 | 30.368.611 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 11 | 1.819.536.038 | 3.623.061.931 |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 11 | 81.000.000 | 61.000.000 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** | | **40.732.275.616** | **42.156.914.863** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **10.903.463.790** | **10.175.025.542** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 4.608.051.975 | 6.588.221.806 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *9.399.838.009* | *10.863.647.100* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223a* | | *(4.791.786.034)* | *(4.275.425.294)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 6.295.411.815 | 3.586.803.736 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *8.373.378.108* | *5.062.078.108* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229a* | | *(2.077.966.293)* | *(1.475.274.372)* |
| **II. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **29.828.811.826** | **31.981.889.321** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 14 | 1.038.890.950 | 1.038.890.950 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 14 | 27.633.281.509 | 30.508.478.746 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | 56.773.985 |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | 14 | 1.156.639.367 | 377.745.640 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)** | **270** | | **439.958.002.691** | **339.734.388.099** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B01a - CTCK**
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** | | **156.486.489.974** | **62.298.913.444** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **156.460.005.950** | **62.298.913.444** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 131.500.000.000 | 49.000.000.000 |
| *1.1. Vay ngắn hạn* | 312 | | *131.500.000.000* | *49.000.000.000* |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 16 | 238.468.091 | 213.282.618 |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 21.071.183.988 | 8.099.540.555 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 10 | 100.000.000 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 17 | 943.192.010 | 861.876.003 |
| 5. Phải trả người lao động | 323 | 18 | 1.694.397.992 | 1.826.357.856 |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 36.644.000 | 46.050.000 |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 19 | 860.449.203 | 2.162.345.787 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 20 | 15.670.666 | 89.460.625 |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | **26.484.024** | **-** |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | 20 | 26.484.024 | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **283.471.512.717** | **277.435.474.655** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **283.471.512.717** | **277.435.474.655** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 558.599.980.000 | 558.599.980.000 |
| *1.1. Vốn góp của chủ sở hữu* | *411.1* | | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* |
| *a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411.1a* | | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 254.998.000 | 254.998.000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (275.383.465.283) | (281.419.503.345) |
| *3.1. Lợi nhuận đã thực hiện* | *417.1* | | *(275.489.401.382)* | *(281.192.407.406)* |
| *3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *105.936.099* | *(227.095.939)* |
| **TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **439.958.002.691** | **339.734.388.099** |

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B01a - CTCK**
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị: VND*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 1 | Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 22.1 | 55.859.998 | 55.859.998 |
| 2. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 54.657.800.000 | 95.894.500.000 |
| a. | *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | *008.1* | 22.2 | *54.657.800.000* | *95.894.500.000* |
| 3. | Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 20.230.100.000 | - |
| 4. | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 22.3 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| **B.** | **TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| **1.** | **Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư** | **021** | **22.4** | **1.221.678.541.300** | **1.169.285.194.200** |
| 1.1. | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 1.181.891.611.300 | 1.144.281.674.200 |
| 1.2. | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 9.684.580.000 | 9.223.410.000 |
| 1.3. | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 4.752.270.000 | - |
| 1.4. | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 25.350.080.000 | 15.780.110.000 |
| **2.** | **Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư** | **022** | **22.5** | **-** | **2.516.040.000** |
| 2.1. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | - | 2.516.040.000 |
| **3.** | **Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư** | **023** | **22.6** | **35.250.680.000** | **17.331.831.200** |
| **4.** | **Tiền gửi của khách hàng** | **026** | **22.7** | **116.030.079.519** | **101.124.679.561** |
| 4.1. | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 87.947.083.781 | 74.256.753.084 |
| 4.2. | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 27.490.831.767 | 26.772.899.875 |
| a. | *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước* | *029.1* | | *26.308.755.086* | *26.772.041.141* |
| b. | *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài* | *029.2* | | *1.182.076.681* | *858.734* |
| 4.3. | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | 22.8 | 592.163.971 | 95.026.602 |
| **5.** | **Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý** | **031** | **22.9** | **115.437.915.548** | **101.029.652.959** |
| 5.1. | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 115.437.738.480 | 100.969.328.561 |
| 5.2. | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 177.068 | 60.324.398 |
| **6.** | **Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu** | **035** | **22.10** | **592.163.971** | **95.026.602** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu số B02a - CTCK**
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 4.618.178.646 | 4.665.967.673 | 26.261.985.963 | 13.828.511.235 |
| *a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *01.1* | | *3.233.441.376* | *1.444.919.343* | *23.314.343.090* | *7.201.880.713* |
| *b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *01.2* | | *680.531.700* | - | *755.032.036* | *(692.224.658)* |
| *c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *01.3* | 23 | *704.205.570* | *3.221.048.330* | *2.192.610.837* | *7.318.855.180* |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 23 | 727.671.232 | 211.553.354 | 742.975.492 | 471.995.534 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 23 | 5.083.783.565 | 3.825.429.873 | 12.659.512.770 | 9.540.593.895 |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 24 | 3.702.491.637 | 1.962.760.717 | 8.645.331.738 | 5.703.529.305 |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | 24 | - | 35.640.000 | 16.038.000 | 109.989.000 |
| 1.6. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 09 | 24 | 69.575.069 | 63.011.345 | 189.938.801 | 169.866.400 |
| 1.7. Thu nhập hoạt động khác | 11 | 24 | 318.178 | - | 21.721.828 | 5.921.822 |
| **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)** | **20** | | **14.202.018.327** | **10.764.362.962** | **48.537.504.592** | **29.830.407.191** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 445.337.598 | 66.053.151 | 440.390.174 | 522.085.325 |
| *a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* | *21.1* | | *80.458.185* | 477.964.110 | *101.648.185* | 506.686.615 |
| *b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ* | *21.2* | | *364.879.413* | (411.910.959) | *338.741.989* | - |
| *b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | *21.3* | | - | - | - | 15.398.710 |
| 2.2. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 36.187.583 | 21.307.263 | 76.690.538 | 34.792.166 |
| 2.3. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | 25 | 7.105.839.671 | 6.441.434.021 | 19.482.501.332 | 20.065.528.564 |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | 40.718.297 | 66.279.620 | **81.756.985** |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 25 | 73.152.471 | 64.759.821 | 201.678.449 | 171.201.849 |
| **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)** | **40** | | **7.660.517.323** | **6.634.272.553** | **20.267.540.113** | **20.875.364.889** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 26 | 17.187.486 | 5.124.037 | 43.109.239 | 25.796.100 |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)** | **50** | | **17.187.486** | **5.124.037** | **43.109.239** | **25.796.100** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Mẫu số B02a - CTCK**
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | **27** | | | | - |
| 4.1. Chi phí lãi vay | 52 | | 1.028.923.289 | 796.710.776 | 2.323.136.987 | 1.247.789.036 |
| **Cộng chi phí tài chính (60 = 52)** | **60** | | **1.028.923.289** | **796.710.776** | **2.323.136.987** | **1.247.789.036** |
| **V CHI PHÍ BÁN HÀNG** | **61** | **28** | **48.179.873** | **-** | **48.179.873** | **-** |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | **29** | **6.312.336.765** | **8.212.257.113** | **19.606.064.853** | **24.110.044.634** |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)** | **70** | | **(830.751.437)** | **(4.873.753.443)** | **6.335.692.005** | **(16.376.995.268)** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 30 | 42.327 | 2.360.000 | 622.769.481 | 2.360.225 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | 31 | - | - | 839.165.415 | 28.350 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)** | **80** | | **42.327** | **2.360.000** | **(216.395.934)** | **2.331.875** |
| **IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)** | **90** | | **(830.709.110)** | **(4.871.393.443)** | **6.119.296.071** | **(16.374.663.393)** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (1.146.361.397) | (5.283.304.402) | 5.703.006.024 | (15.682.438.735) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 315.652.287 | 411.910.959 | 416.290.047 | (692.224.658) |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **63.130.457** | **-** | **83.258.009** | **-** |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 32 | - | - | - | - |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 33 | 63.130.457 | - | 83.258.009 | - |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | **200** | | **(893.839.567)** | **(4.871.393.443)** | **6.036.038.062** | **(16.374.663.393)** |
| **XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | | | | |
| 12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu) | 501 | 34 | (16) | (87) | 108 | (293) |

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B03b – CTCK**
Ban hành kèm Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp** | **01** | | **6.119.296.071** | **(16.374.663.393)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | **02** | | **488.350.642** | **405.635.228** |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 1.119.052.661 | 1.899.540.292 |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (630.702.019) | (1.493.905.064) |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | **10** | | **338.741.989** | **-** |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL | 11 | | 338.741.989 | - |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | **(755.032.036)** | **692.224.658** |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL | 19 | | (755.032.036) | 692.224.658 |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | **6.191.356.666** | **(15.276.803.507)** |
| - (Tăng) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 23.360.790.149 | (10.565.858.905) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | (50.000.000.000) | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (59.268.127.971) | (52.773.551.613) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | (1.884.734.676) | - |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 8.772.224.434 | (112.496.517) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu khác | 39 | | (8.744.921.272) | (13.694.634) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (731.751.131) | (1.191.806.501) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (1.301.896.584) | 1.534.072.868 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 4.678.723.130 | 3.582.440.888 |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 13.902.535.186 | (2.469.891.134) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (9.406.000) | 32.157.000 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 24.542.022 | 471.847.165 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (131.959.864) | 748.392.005 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (73.789.959) | 40.032.780 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | 100.000.000 | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **60** | | **(65.116.415.870)** | **(75.995.160.105)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác | 61 | | (1.847.490.909) | (77.898.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **70** | | **(1.847.490.909)** | **(77.898.000)** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B03b – CTCK**
Ban hành kèm Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | | 131.500.000.000 | 84.000.000.000 |
| *1.1. Tiền vay khác* | *73.2* | | *131.500.000.000* | *84.000.000.000* |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (49.000.000.000) | - |
| *2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác* | *74.3* | | *(49.000.000.000)* | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **80** | | **82.500.000.000** | **84.000.000.000** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **15.536.093.221** | **7.926.941.895** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | **25.310.235.795** | **7.775.754.534** |
| - Tiền | 101.1 | | 19.310.235.795 | 7.775.754.534 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 6.000.000.000 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | - | - |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | | **40.846.329.016** | **15.702.696.429** |
| - Tiền | 103.1 | | 40.846.329.016 | 15.702.696.429 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B03b – CTCK**
Ban hành kèm Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 894.663.976.998 | 204.132.061.814 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (746.517.314.750) | (796.032.886.873) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 2.131.597.626.752 | 3.185.751.518.955 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (2.265.146.087.610) | (2.555.167.053.275) |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (189.938.801) | (169.866.400) |
| 6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 129.660.336.934 | 11.672.710.232 |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (129.163.199.565) | (10.817.264.000) |
| ***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*** | ***20*** | | **14.905.399.958** | **39.369.220.453** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | | **101.124.679.561** | **55.828.703.706** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 101.124.679.561 | 55.828.703.706 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 74.256.753.084 | 41.145.989.608 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 26.772.899.875 | 14.436.810.144 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 95.026.602 | 245.903.954 |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)** | **40** | | **116.030.079.519** | **95.197.924.159** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 116.030.079.519 | 95.197.924.159 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 87.947.083.781 | 86.169.043.059 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 27.490.831.767 | 7.927.530.914 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 592.163.971 | 1.101.350.186 |

S.G.P: 50 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**
Phòng 702, tầng 7, tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, Phường Ba Đình, Hà Nội

**Mẫu số B04a – CTCK**
Ban hành kèm theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025*

*Đơn vị: VND*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 01/07/2024 | 01/07/2025 | Quý III.2024 | | Quý III. 2025 | | 30/09/2024 | 30/09/2025 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | **21** | **288.457.937.098** | **284.365.352.284** | **411.910.959** | **5.283.304.402** | **1.409.753.758** | **2.303.593.325** | **283.174.632.696** | **283.471.512.717** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 558.599.980.000 | 558.599.980.000 | - | - | - | - | 558.599.980.000 | 558.599.980.000 |
| *1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* | - | - | - | - | *558.599.980.000* | *558.599.980.000* |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 254.998.000 | 254.998.000 | - | - | - | - | 254.998.000 | 254.998.000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | | (270.808.951.861) | (274.489.625.716) | 411.910.959 | 5.283.304.402 | 1.409.753.758 | 2.303.593.325 | (275.680.345.304) | (275.383.465.283) |
| *3.1. Lợi nhuận đã thực hiện* | | *(270.397.040.902)* | *(274.343.039.985)* | - | *5.283.304.402* | *293.207.829* | *1.439.569.226* | *(275.680.345.304)* | *(275.489.401.382)* |
| *3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *(411.910.959)* | *(146.585.731)* | *411.910.959* | - | *1.116.545.929* | *864.024.099* | - | *105.936.099* |
| **Tổng** | | **288.457.937.098** | **284.365.352.284** | **411.910.959** | **5.283.304.402** | **1.409.753.758** | **2.303.593.325** | **283.174.632.696** | **283.471.512.717** |

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.

S.G.P: 50 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Ngày 08/01/2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu;
- Quyết định số 73/QĐ-UBCK ngày 28 tháng 01 năm 2019, chấp thuận cho giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần trăm cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina bao gồm các cổ đông Phạm Mai Anh, Nguyễn Hồng Sơn, Ngô Thị Thanh Nga và Kim Tae Hyung, Kim Gukhui, Kim Nayoung, Joo Hyejung, Lee Ho Joon, Man Mun Su, Rha Young Chang, Ha Man Choong;
- Quyết định số 658/QĐ-UBCK ngày 23 tháng 08 năm 2019, chấp thuận cho giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần trăm cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina bao gồm các cổ đông Kim Gukhui và Lee Sangyup;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và Tự doanh chứng khoán;
- Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Công văn số 1347/UBCK-QLKD ngày 6 tháng 3 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vinh được thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lee Sang Yup sang Ông Na Sungsoo, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Quyết định số 640/QĐ-UBCK ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc đặt Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina vào tìm trạng kiểm soát;
- Quyết định số 672/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 10 năm 2020, chấp thuận cho giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần trăm cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina bao gồm của cổ đông ông Lee Sangyup và ông Na Sungsoo;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán;
- Quyết định số 63/QĐ-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2021 về việc chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại Hà Nội;
- Quyết định số 163/QĐ-UBCK ngày 30/03/2021 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Quyết định số 206/QĐ-UBCK ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc đặt Công ty chứng khoán Vina vào tình trạng kiểm soát đặc biệt từ ngày 23/04/2021 đến ngày 22/08/2021.
- Quyết định số 575/QĐ-UBCK ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc đình chỉ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina từ ngày 17/09/2021 đến ngày 16/03/2022.
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 01 năm 2022, về việc thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2022, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 74/QĐ-UBCK ngày 14/02/2022 về việc chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện tại nước ngoài của Công ty chứng khoán
- Theo Quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina về việc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động công ty chứng khoán;
- Giấy chứng nhận số 27/GCN- UBCK ngày 24/06/2022 đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 59/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 07 năm 2022, về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 24/08/2022 đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Quyết định số 621/QĐ-UBCK ngày 24/08/2022 về việc chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 99/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc thay đổi vốn điều lệ;
- Quyết định 1027/QĐ-UBCK ngày 15/12/2022 về việc chấp thuận cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán và giao dịch ký quỹ;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc chấp thuận cấp phép hoạt động Tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Quyết định 13/QĐ-SGDVN ngày 15/02/2023 về việc chấp thuận thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Quyết định 54/QĐ-SGDHCM ngày 15/02/2023 về việc chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định 63/QĐ-SGDHN ngày 15/02/2023 về việc chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quyết định số 202/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 03 năm 2023 về việc chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến;
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/05/2023.
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/07/2023.
- Quyết định 106/QĐ-SGDVN ngày 17/11/2023 về việc chấp thuận thành viên giao dịch trái phiếu riêng lẻ đối với Công ty cổ phần Chứng khoán Vina.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Quyết định số 251/QĐ-UBCK ngày 01/3/2024 về việc sửa đổi Quyết định thành lập Văn phòng đại diện công ty chứng khoán.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/03/2024.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện thay đổi lần thứ 1 do Phòng Đăng ký Kinh Doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/03/2024.
- Quyết định số 414/QĐ-UBCK ngày 04/04/2024 về việc chấp thuận thành lập phòng giao dịch công ty chứng khoán.
- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (Phòng giao dịch Kim Mã) do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03/05/2024.

### 1.2. Địa chỉ liên hệ của công ty chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 702, tầng 7 tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, Hà Nội.

### 1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 09/12/2021 và các lần sửa đổi bổ sung ngày 19/01/2022, ngày 13/07/2022, ngày 28/09/2022.

### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

**Quy mô vốn**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Số lượng nhân sự tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 72 CBNV.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 "Hạn chế đầu tư" Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty có 01 Văn phòng Đại diện và 01 Phòng Giao dịch theo thông tin như sau:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina | Tầng 6A, tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina - Phòng Giao dịch Kim Mã | Tầng 1, 8, Tòa nhà Capital Building số 58 Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội |

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo cấp phép của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Nghành nghề kinh doanh chính**

- Môi giới chứng khoán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

## 4. Các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính như dưới đây:

#### 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và Nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại bao gồm:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán;
- Các khoản cho vay và phải thu;

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**b) Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty
có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

**d) Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

• Hợp đồng giao dịch ký quỹ.

• Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 30/09/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 4.3. Dự phòng suy giảm tài sản tài tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

### 4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 4.5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |

### 4.6. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Phần mềm vi tính | 03 - 08 |

### 4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí khác***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí khác: Chi phí dịch vụ, chi phí sửa chữa văn phòng, các phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm. Đối với chi phí thuê phần mềm có giá trị lớn thì thời gian phân bổ không quá 10 năm.

### 4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### 4.9. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính của Công ty.

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 26/11/2019 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

| | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập khác***

Bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác.

### 4.11. Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

### 4.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.13. Các bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

### 4.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | 40.846.329.016 | 19.310.235.795 |
| *- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK* | *12.994.341.036* | *18.155.833.306* |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | *27.851.987.980* | *1.154.402.489* |
| Các khoản tương đương tiền | - | 6.000.000.000 |
| *- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng* | - | *6.000.000.000* |
| | **40.846.329.016** | **25.310.235.795** |

### 6. Khối lượng và giá trị thực hiện giao dịch trong kỳ

| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)* | *Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND* |
|---|---|---|
| **a) Của công ty chứng khoán** | **5.978.389** | **654.893.006.284** |
| - Cổ phiếu | 1.154 | 43.780.450 |
| - Trái phiếu | 5.977.235 | 654.849.225.834 |
| - Chứng chỉ quỹ | - | - |
| **b) Của nhà đầu tư** | **140.873.254** | **3.631.558.587.875** |
| - Cổ phiếu | 128.984.483 | 3.071.520.220.120 |
| - Chứng quyền có đảm bảo | 2.918.947 | 3.702.176.860 |
| - Trái phiếu | 4.280.860 | 446.296.805.744 |
| - Chứng chỉ quỹ | 4.688.964 | 110.039.385.151 |
| | **146.851.643** | **4.286.451.594.159** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 7. Các loại tài sản tài chính

### 7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| | *Số cuối kỳ VND* | | *Số đầu năm VND* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| Trái phiếu | 123.190.878.991 | 122.406.497.114 | 141.497.148.615 | 141.157.534.691 |
| Chứng chỉ quỹ | 2.245.222.000 | 3.162.024.000 | 1.245.222.000 | 1.300.966.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 6.054.520.525 | 6.054.520.525 |
| **Tổng cộng** | **125.436.100.991** | **125.568.521.114** | **148.796.891.140** | **148.513.021.216** |

### 7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 50.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **50.000.000.000** | **6.000.000.000** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 7.3. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

*Đơn vị: VND*

| TT | Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | | | | Số đầu năm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ | CL đánh giá tại cuối kỳ | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ | CL đánh giá tại đầu kỳ | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3 = (2-1) | 4 = (1-2) | 5 = (1+3-4) | 6 | 7 | 8 = (7-6) | 9 = (6-7) | 10 = (6+8-9) |
| I | **FVTPL** | | | | | | | | | | |
| 1 | Trái phiếu | 123.190.878.991 | 122.406.497.114 | 37.003.182 | 784.381.877 | 122.406.497.114 | 141.497.148.615 | 141.157.534.691 | (339.613.924) | | 141.157.534.691 |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi | - | - | - | - | - | 6.054.520.525 | 6.054.520.525 | - | - | 6.054.520.525 |
| 3 | Chứng chỉ quỹ | 2.245.222.000 | 3.162.024.000 | 916.802.000 | - | 3.162.024.000 | 1.245.222.000 | 1.300.966.000 | - | - | - |
| **Tổng** | | **125.436.100.991** | **125.568.521.114** | **953.805.182** | **784.381.877** | **125.568.521.114** | **148.796.891.140** | **148.513.021.216** | **(339.613.924)** | **-** | **147.212.055.216** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 8. Các khoản cho vay

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu năm VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá gốc và dự phòng | Giá gốc | Giá gốc và dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Các khoản cho vay** | **165.102.946.564** | **165.102.946.564** | **105.834.818.593** | **105.834.818.593** |
| Cho vay hoạt động Margin | 152.021.357.586 | 152.021.357.586 | 93.817.824.970 | 93.817.824.970 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 13.081.588.978 | 13.081.588.978 | 12.016.993.623 | 12.016.993.623 |

## 9. Các khoản phải thu

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính** | **5.740.946.750** | **3.225.510.055** |
| *Phải thu bán các tài sản tài chính* | *1.884.734.676* | - |
| *Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn và lãi trái phiếu* | *1.964.413.508* | *2.038.855.567* |
| *Dự thu lãi cho vay margin* | *1.891.798.566* | *1.186.654.488* |
| **Các khoản trả trước cho người bán** | **922.293.720** | **1.828.000.000** |
| *Công ty CP Công nghệ Tài chính UNIKGATE* | | *1.460.000.000* |
| *Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính* | | *368.000.000* |
| *Công ty Liên doanh TNHH Berjaya Hồ Tây* | *104.832.000* | |
| *Công ty Cổ phần Công Nghệ Bằng Hữu* | *295.095.960* | |
| *Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT* | *522.365.760* | - |
| **Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp** | **330.081.564** | **9.102.305.998** |
| *Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán* | *302.546.047* | *203.173.614* |
| *Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán* | *27.535.517* | *29.132.384* |
| *Phải thu dịch vụ khác (Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam)* | - | *8.870.000.000* |
| **Các khoản phải thu khác** | **8.794.072.309** | **49.151.037** |
| *Các đối tượng khác* | *8.794.072.309* | *49.151.037* |
| **Tổng cộng** | **15.787.394.343** | **14.204.967.090** |

## 10. Người mua trả tiền trước

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước cho hoạt động tư vấn tài chính ngắn hạn | 100.000.000 | |
| | **100.000.000** | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 11. Tài sản ngắn hạn khác

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 20.000.000 | 30.368.611 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.819.536.038 | 3.623.061.931 |
| *- Công cụ dụng cụ xuất dùng* | *72.623.511* | *6.031.305* |
| *- Cước thuê kênh truyền* | *28.922.811* | *291.247.863* |
| *- Chi phí trả trước ngắn hạn khác* | *1.717.989.716* | *3.325.782.763* |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 81.000.000 | 61.000.000 |
| **Tổng cộng** | **1.920.536.038** | **3.714.430.542** |

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | *Máy móc thiết bị VND* | *Phương tiện vận tải VND* | *Thiết bị quản lý VND* | *Cộng VND* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.698.533.100** | **1.463.809.091** | **7.701.304.909** | **10.863.647.100** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.463.809.091 | - | 1.463.809.091 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.698.533.100** | **-** | **7.701.304.909** | **9.399.838.009** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **236.526.954** | **744.102.949** | **3.294.795.391** | **4.275.425.294** |
| Khấu hao tăng trong năm | 130.689.972 | 45.540.727 | 1.129.773.717 | 1.306.004.416 |
| Khấu hao giảm trong năm | - | 789.643.676 | - | 789.643.676 |
| **Số dư cuối kỳ** | **367.216.926** | **-** | **4.424.569.108** | **4.791.786.034** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.462.006.146** | **719.706.142** | **4.406.509.518** | **6.588.221.806** |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.331.316.174** | **-** | **3.276.735.801** | **4.608.051.975** |

## 13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | *Bản quyền, Bằng sáng chế VND* | *Chương trình Phần mềm VND* | *Cộng VND* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **433.397.208** | **4.628.680.900** | **5.062.078.108** |
| Mua sắm mới | 3.311.300.000 | 3.311.300.000 | 3.311.300.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.744.697.208** | **7.939.980.900** | **8.373.378.108** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **91.572.638** | **1.383.701.734** | **1.475.274.372** |
| Khấu hao tăng trong năm | 65.009.583 | 537.682.338 | 602.691.921 |
| **Số dư cuối kỳ** | **156.582.221** | **1.921.384.072** | **2.077.966.293** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **341.824.570** | **3.244.979.166** | **3.586.803.736** |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.588.114.987** | **6.018.596.828** | **6.295.411.815** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. Tài sản dài hạn khác**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.038.890.950 | 1.038.890.950 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 27.633.281.509 | 30.508.478.746 |
| *- Công cụ dụng cụ xuất dùng* | *48.373.005* | *95.959.848* |
| *- Chi phí trả trước dài hạn khác* | *27.584.908.504* | *30.412.518.898* |
| **Tổng cộng** | **28.672.172.459** | **31.547.369.696** |

**15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 1.036.639.367 | *257.745.640* |
| **Tổng cộng** | **1.156.639.367** | **377.745.640** |

**16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) | 38.770.456 | 38.668.725 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 22.236.181 | 23.907.330 |
| Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) | 177.461.454 | 150.706.563 |
| **Tổng cộng** | **238.468.091** | **213.282.618** |

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 10.031.822 | 144.866.337 |
| Thuế TNCN từ tiền lương tiền công | 228.295.005 | 279.811.788 |
| Thuế TNCN từ chuyển nhượng CK & đầu tư vốn của Nhà đầu tư | 700.577.108 | 437.197.878 |
| Các loại thuế khác | 4.288.075 | - |
| **Tổng cộng** | **943.192.010** | **861.876.003** |

**18. Phải trả người lao động**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả công nhân viên | 1.664.397.992 | 1.796.357.856 |
| Phải trả thù lao HĐQT và BKS | 30.000.000 | 30.000.000 |
| **Tổng cộng** | **1.694.397.992** | **1.826.357.856** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. Chi phí phải trả**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả dịch vụ kiểm toán | 520.000.000 | 280.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 340.449.203 | 1.882.345.787 |
| | **860.449.203** | **2.162.345.787** |

**20. Các khoản phải trả khác**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả các đối tượng khác | 15.670.666 | 89.460.625 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 26.484.024 | |
| **Tổng cộng** | **42.154.690** | **89.460.625** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *21.1. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | *Vốn đầu tư của chủ sở hữu* VND | *Thặng dư vốn cổ phần* VND | *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ* VND | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* VND | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **558.599.980.000** | **-** | **254.998.000** | **- 281.419.503.345** | **277.435.474.655** |
| Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong kỳ | - | - | - | 6.036.038.062 | 6.036.038.062 |
| **Số dư cuối kỳ** | **558.599.980.000** | **-** | **254.998.000** | **(275.383.465.283)** | **283.471.512.717** |

### *21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | *Vốn đã góp cuối kỳ* | | *Vốn đã góp đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *%* | *VND* | *%* |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam | 555.773.980.000 | 99,49% | 555.773.980.000 | 99,49% |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ XH | 1.958.000.000 | 0,35% | 1.458.000.000 | 0,27% |
| Ông Nghiêm Xuân Huy | 868.000.000 | 0,16% | 1.368.000.000 | 0,24% |
| **Tổng cộng** | **558.599.980.000** | **100%** | **558.599.980.000** | **100%** |

### 21.3. Lợi nhuận chưa phân phối

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện | (275.489.401.382) | (281.192.407.406) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 105.936.099 | (227.095.939) |
| **Tổng cộng** | **(275.383.465.283)** | **(281.419.503.345)** |

## 22. Thuyết minh các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

### 22.1. Cổ phiếu đang lưu hành

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu đang lưu hành | 55.859.998 | 55.859.998 |
| **Tổng cộng** | **55.859.998** | **55.859.998** |

### 22.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty Chứng khoán

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 54.657.800.000 | 95.894.500.000 |
| **Tổng cộng** | **54.657.800.000** | **95.894.500.000** |

### 22.3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** |

### 22.4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.181.891.611.300 | 1.144.281.674.200 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 9.684.580.000 | 9.223.410.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 4.752.270.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 25.350.080.000 | 15.780.110.000 |
| **Tổng cộng** | **1.221.678.541.300** | **1.169.285.194.200** |

### 22.5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | - | 2.516.040.000 |
| **Tổng cộng** | **-** | **2.516.040.000** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22.6. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 35.250.680.000 | 17.331.831.200 |
| **Tổng cộng** | **35.250.680.000** | **17.331.831.200** |

**22.7. Tiền gửi của nhà đầu tư**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | *87.947.083.781* | *74.256.753.084* |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 27.490.831.767 | 26.772.899.875 |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước* | *26.308.755.086* | *26.772.041.141* |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài* | *1.182.076.681* | *858.734* |
| **Tổng cộng** | **115.437.915.548** | **101.029.652.959** |

**22.8. Tiền gửi của tổ chức phát hành**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 592.163.971 | 95.026.602 |
| **Tổng cộng** | **592.163.971** | **95.026.602** |

**22.9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 115.437.738.480 | 100.969.328.561 |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 177.068 | 60.324.398 |
| **Tổng cộng** | **115.437.915.548** | **101.029.652.959** |

**22.10. Phải trả Nhà đầu tư cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 592.163.971 | 95.026.602 |
| **Tổng cộng** | **592.163.971** | **95.026.602** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 23. Lãi từ các TSTC ghi nhận qua lãi/lỗ (FVTPL), Các khoản cho vay, HTM, AFS

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 4.618.178.646 | 26.261.985.963 | 4.665.967.673 | 13.828.511.235 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 727.671.232 | 742.975.492 | 211.553.354 | 471.995.534 |
| Từ các khoản cho vay | 5.083.783.565 | 12.659.512.770 | 3.825.429.873 | 9.540.593.895 |
| **Tổng cộng** | **10.429.633.443** | **39.664.474.225** | **8.702.950.900** | **23.841.100.664** |

## 24. Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3.702.491.637 | 8.645.331.738 | 1.962.760.717 | 5.703.529.305 |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | - | 16.038.000 | 35.640.000 | 109.989.000 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 69.575.069 | 189.938.801 | 63.011.345 | 169.866.400 |
| Doanh thu các dịch vụ tài chính khác | 318.178 | 21.721.828 | - | 5.921.822 |
| **Tổng cộng** | **3.772.384.884** | **8.873.030.367** | **2.061.412.062** | **5.989.306.527** |

## 25. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 7.105.839.671 | 19.482.501.332 | 6.441.434.021 | 20.065.528.564 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | - | 66.279.620 | 40.718.297 | 81.756.985 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 73.152.471 | 201.678.449 | 64.759.821 | 171.201.849 |
| **Tổng cộng** | **7.178.992.142** | **19.750.459.401** | **6.546.912.139** | **20.318.487.398** |

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 17.187.486 | 43.109.239 | 5.124.037 | 25.796.100 |
| **Tổng cộng** | **17.187.486** | **43.109.239** | **5.124.037** | **25.796.100** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 27. Chi phí tài chính

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 1.028.923.289 | 2.323.136.987 | 796.710.776 | 1.247.789.036 |
| | **1.028.923.289** | **2.323.136.987** | **796.710.776** | **1.247.789.036** |

## 28. Chi phí bán hàng

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí quà tặng khách hàng | 48.179.873 | 48.179.873 | | |
| | **48.179.873** | **48.179.873** | **0** | **-** |

## 29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 3.484.300.503 | 10.524.379.979 | 4.503.603.070 | 14.729.198.610 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 236.382.000 | 724.996.000 | 273.637.000 | 868.733.000 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 45.904.511 | 157.854.206 | 69.140.971 | 192.858.520 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 164.085.370 | 464.718.317 | 128.894.846 | 363.026.406 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 229.690.269 | 734.611.534 | 289.079.850 | 881.673.432 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | - | 7.000.000 | 7.000 | 24.199.469 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.077.862.238 | 6.851.871.759 | 2.729.317.960 | 6.480.671.189 |
| Chi phí khác | 74.111.874 | 140.633.058 | 218.576.416 | 569.684.008 |
| **Tổng cộng** | **6.312.336.765** | **19.606.064.853** | **8.212.257.113** | **24.110.044.634** |

## 30. Thu nhập khác

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Thu nhập khác | 42.327 | 622.769.481 | 2.360.000 | 2.360.225 |
| **Tổng cộng** | **42.327** | **622.769.481** | **2.360.000** | **2.360.225** |

## 31. Chi phí khác

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí khác | - | 839.165.415 | - | 28.350 |
| **Tổng cộng** | **-** | **839.165.415** | **-** | **28.350** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(830.709.110)** | **6.119.296.071** | **(4.871.393.443)** | **(16.374.663.393)** |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành** | **(830.709.110)** | **6.119.296.071** | **(4.871.393.443)** | **(16.374.663.393)** |
| **Lỗ được chuyển** | **(830.709.110)** | **6.119.296.071** | **(4.871.393.443)** | **(16.374.663.393)** |
| **Thu nhập tính thuế** | - | - | - | - |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính kỳ hiện hành** | - | - | - | - |

## 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận chưa thực hiện** | **315.652.287** | **416.290.047** | **411.910.959** | **(692.224.658)** |
| *Lợi nhuận chưa thực hiện do đánh giá lại TSTC FVTPL* | *315.652.287* | *416.290.047* | *411.910.959* | *(692.224.658)* |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ước tính kỳ hiện hành** | **63.130.457** | **83.258.009** | - | - |

## 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | *Quý 3 năm 2025 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này VND* | *Quý 3 năm 2024 VND* | *Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý này VND* |
|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(893.839.567)** | **6.036.038.062** | **(4.871.393.443)** | **(16.374.663.393)** |
| *- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện* | *(1.146.361.397)* | *5.703.006.024* | *(5.283.304.402)* | *(15.682.438.735)* |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - |
| Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân | 55.859.998 | 55.859.998 | 55.859.998 | 55.859.998 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)** | **(16,00)** | **108,06** | **(87,21)** | **(293,14)** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện) | (20,52) | 102,09 | (94,58) | (280,75) |

## 35. Thông tin báo cáo bộ phận

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính cho Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

## 36. Thông tin về Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan như sau:

| *Khoản mục* | *Phải thu/ phải trả/Chi phí trả trước* | | | | *Doanh thu/(Chi phí)* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Số dư đầu kỳ* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Số dư cuối kỳ* | |
| ***Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam*** | | | | | |
| Phải trả mua trái phiếu | - | 77.729.605.082 | - | - | - |
| Phải thu bán trái phiếu | - | 5.294.900.000 | - | - | - |
| Phải thu cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán | 21.562.283 | 93.459.141 | (105.002.961) | 10.018.463 | 93.459.141 |
| Phải thu cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán | 1.360.473 | 3.254.032 | (3.613.671) | 1.000.834 | 3.254.032 |
| Chi phí trả trước thuê dịch vụ phần mềm VNSC by Finhay | 28.440.000.000 | - | (948.000.000) | 27.492.000.000 | (948.000.000) |

## 37. Công cụ tài chính

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| Các khoản đi vay | 131.500.000.000 | 49.000.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.846.329.016 | 25.310.235.795 |
| Nợ thuần | 90.653.670.984 | 23.689.764.205 |
| Vốn chủ sở hữu | 283.471.512.717 | 277.435.474.655 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **31,98%** | **8,54%** |

***Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | *Số cuối kỳ VND* | *Số đầu năm VND* |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.846.329.016 | 25.310.235.795 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 125.568.521.114 | 148.513.021.216 |
| Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn | 50.000.000.000 | - |
| Các khoản cho vay | 165.102.946.564 | 105.834.818.593 |
| Phải thu, phải thu khác | 15.787.394.343 | 14.204.967.090 |
| Các khoản ký quỹ | 1.119.890.950 | 1.099.890.950 |
| **Cộng** | **398.425.081.987** | **294.962.933.644** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay | 131.500.000.000 | 49.000.000.000 |
| Các khoản phải trả | 23.887.572.680 | 10.923.285.039 |
| Chi phí phải trả | 860.449.203 | 2.162.345.787 |
| Phải trả giao dịch chứng khoán | 238.468.091 | 213.282.618 |
| **Cộng** | **156.486.489.974** | **62.298.913.444** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư …

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu Quý 3/2024. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thanh Vân** | **Nguyễn Hồng Phương** | **Phạm Thị Thùy Dung** |
| **Trưởng khối Vận hành** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*